**TRƯỜNG THCS BẠCH ĐẰNG**

**1A. KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 TOÁN – LỚP 6**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chủ đề** | **Nội dung/Đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | | | | | | | | **Tổng % điểm** |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** |
| **1** | Số tự nhiên  (24 tiết) | Số tự nhiên. Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính luỹ thừa với số mũ tự nhiên | 3  (TN1,2,3)  0,75đ |  |  | 3  (TL1a,2a,2b)  3,5đ |  | 1  (TL1b)  1,5đ |  |  | 7,5 |
| Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung | 3  (TN4,5,6)  0,75đ |  |  |  |  | 1  (TL3)  0,5đ |  | 1  (TL6)  0,5đ |
| **3** | Các hình phẳng trong thực tiễn(10 tiết) | Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều. | 1  (TN7)  0,25đ | 1  (TL4a)  0,75đ |  |  |  |  |  |  | 2,5 |
| Hình chữ nhật, Hình thoi, hình bình hành, hình thang cân. | 1  (TN8)  0,25đ | 1  (TL4b)  0,75đ |  |  |  | 1  (TL5)  0,5đ |  |  |
| **Tổng: Số câu**  **Điểm** | | | 8  2,0đ | 2  1,5đ |  | 3  3,5đ |  | 3  2đ |  | 1  1đ | 20  10,0đ |
| **Tỉ lệ %** | | | 35% | | 35% | | 25% | | 5% | | 100% |
| **Tỉ lệ chung** | | | 70% | | | | 30% | | | | 100% |

*Chú ý: Tổng tiết : 34 tiết*

**1B. BẢN ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 TOÁN – LỚP 6**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/Chủ đề** | | **Mức độ đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **SỐ - ĐAI SỐ** | | | | | | | |
| 1 | **Tập hợp các số tự nhiên** | Số tự nhiên. Các phép tính với số tự nhiên.  Phép tính luỹ thừa với số mũ tự nhiên | ***Nhận biết:***  – Nhận biết được tập hợp các số tự nhiên. | 3TN (TN1,2,3) |  |  |  |
| – Nhận biết được thứ tự thực hiện các phép tính. |  |  |  |  |
| ***Vận dụng:***  – Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia trong tập hợp số tự nhiên.  – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng trong tính toán.  – Thực hiện được phép tính luỹ thừa với số mũ tự nhiên; thực hiện được các phép nhân và phép chia hai luỹ thừa cùng cơ số với số mũ tự nhiên.  – Vận dụng được các tính chất của phép tính (kể cả phép tính luỹ thừa với số mũ tự nhiên) để tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí. |  | 3TL  (TL1a,2a,2b) | 1TL  (TL1b) |  |
| – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn ***(đơn giản, quen thuộc)*** gắn với thực hiện các phép tính (ví dụ: tính tiền mua sắm, tính lượng hàng mua được từ số tiền đã có, ...). |  |  |  |  |
| ***Vận dụng cao:***  – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn ***(phức hợp, không quen thuộc)*** gắn với thực hiện các phép tính. |  |  |  |  |
| Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung | ***Nhận biết :***  – Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội. | 3TN  (TN4,5,6) |  |  |  |
| – Nhận biết được khái niệm số nguyên tố, hợp số.  – Nhận biết được phép chia có dư, định lí về phép chia có dư.  – Nhận biết được phân số tối giản. |  |  |  |  |
| ***Vận dụng:***  – Vận dụng được dấu hiệu chia hết cho 2, 5, 9, 3 để xác định một số đã cho có chia hết cho 2, 5, 9, 3 hay không.  – Thực hiện được việc phân tích một số tự nhiên lớn hơn 1 thành tích của các thừa số nguyên tố trong những trường hợp đơn giản.  – Xác định được ước chung, ước chung lớn nhất; xác định được bội chung, bội chung nhỏ nhất của hai hoặc ba số tự nhiên; thực hiện được phép cộng, phép trừ phân số bằng cách sử dụng ước chung lớn nhất, bội chung nhỏ nhất.  – Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn ***(đơn giản, quen thuộc)*** (ví dụ: tính toán tiền hay lượng hàng hoá khi mua sắm, xác định số đồ vật cần thiết để sắp xếp chúng theo những quy tắc cho trước,...).. |  |  | 1TL  (TL3) | 1TL  (TL6) |
| **HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG** | | | | | | | |
| 2 | Các hình phẳng trong thực tiễn | Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều | ***Nhận biết:***  – Nhận dạng được tam giác đều, hình vuông, lục giác đều. | 1TN  (TN7)  1TL  (TL4a) |  |  |  |
| Hình chữ nhật, Hình thoi, hình bình hành, hình thang cân. | ***Nhận biết***  – Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân. | 1TN  (TN8)  1TL  (TL4b) |  |  |  |
| ***Thông hiểu***  – Vẽ được hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành bằng các dụng cụ học tập.  – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn ***(đơn giản, quen thuộc)*** gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên (ví dụ: tính chu vi hoặc diện tích của một số đối tượng có dạng đặc biệt nói trên,...). |  |  |  |  |
| ***Vận dụng :***  – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản***)*** gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên. |  |  | 1TL  (TL 5) |  |